TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2024/HS-ST
Ngày 01 - 8 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Sâm

Ông Lê Đăng Thiện

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 48/2024/TLST-HS ngày 20 tháng 6 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/20224/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 7 năm 2024, đối với các bị cáo:

1. **Trần Thị Thanh T**, sinh năm 1986 tại: phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; Nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2; Có chồng là Lê Văn T3 và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giữ từ ngày 24/01/2024, đến ngày 30/01/2024 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú"; Có mặt.

2. **Lê Thị Hương X**, sinh năm 1983 tại: phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; Nơi cư trú: Khu phố A, thị trấn L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Ngọc T4 (đã chết) và bà Nguyễn Thị H (đã chết); Có chồng là Nguyễn Xuân H1 và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giữ từ ngày 25/01/2024, đến ngày 30/01/2024 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư

trú"; Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Trần Thị D, sinh năm 1993, địa chỉ: Thôn I, xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Lê Văn T3, sinh năm 1987, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

2. Lê Văn T5, sinh năm 1982, địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hó; Vắng mặt.

3. Lê Quốc T6, sinh năm 1991, địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

4. Vũ Văn T7, sinh năm 1988, địa chỉ: Thôn I, xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 04/8/2023, chị Trần Thị D (sinh năm 1993, trú tại thôn I, xã Q, huyện T) cần tiền để đáo hạn vay ngân hàng nên đã gọi điện qua ứng dụng Messenger cho Trần Thị Thanh T (sinh năm 1986, trú tại thôn H, xã T, huyện T) hỏi vay 200.000.000 đồng và hẹn 05 ngày sau khi được Ngân hàng giải ngân tiền vay sẽ trả cả gốc và lãi. Do T không có tiền nên không đồng ý thì D nài nỉ nhờ vay hộ. Do quen biết và nể nang nên T đồng ý. Sau đó, T gọi điện cho Lê Thị Hương X (sinh năm 1983, trú tại khu phố A, thị trấn L, huyện T) hỏi vay 200.000.000 đồng hộ D. Tuy nhiên, X không đồng ý vì không quen biết D; nếu T đứng ra vay thì đồng ý cho vay với lãi suất là l.000.000 đồng/ngày. Nghe X nói vậy, T gọi điện lại cho D và thông báo "*chị sẽ vay hộ tiền nhà Hương X - ảnh viện áo cưới ở thị trấn L cho, lãi suất 1.000.000 đồng/ngày"* thì D đồng ý.

Cùng ngày, T đến nhà X viết giấy vay số tiền 200.000.000 đồng. X sử dụng tài khoản ngân hàng V số 8383686789 của mình chuyển đến tài khoản ngân hàng A1 số 3513205111271 của T số tiền 200.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, T sử dụng tài khoản trên chuyển tiếp số tiền 200.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng M1 số 525156789999 của D. Sau khi vay, do ngân hàng chưa giải ngân được nên chị D không trả được tiền như đã hẹn trước đó. Vì vậy, ngày 04/9/2023, D chuyển khoản cho T 50.000.000 đồng và ngày 30/09/2023 chuyển khoản thêm 10.000.000 đồng để trả tiền lãi.

Đến ngày 31/10/2023, D vẫn chưa có tiền trả nợ nên T yêu cầu D và chồng là Vũ Văn T7 (sinh năm 1988) đến phòng làm việc của T tại UBNĐ xã T để chốt lại tiền lãi còn thiếu và viết giấy vay tiền do trước khi vay chưa viết giấy. Khi vợ chồng D đến gặp, thì Tâm tính tiền lãi D còn thiếu, như sau: "Khoản vay 200.000.000 đồng, từ ngày 04/8/2023 đến ngày 31/10/2023 là 88 ngày x l.000.000đ/ngày = 88.000.000 đồng. Tâm tính tiền phạt thêm 2.000.000 đồng do

không trả tiền gốc đúng hẹn, tổng là 90.000.000 đồng. Diện đã trả được 60.000.000đồng, còn thiếu 30.000.000 đồng tiền lãi". Sau khi thông báo cho vợ chồng D biết thì T yêu cầu cộng dồn tiền lãi vào tiền gốc của khoản vay thành 230.000.000 đồng và đưa cho vợ chồng D một giấy vay nợ đã chuẩn bị sẵn nội dung. Chị D chỉ viết thêm một số thông tin do T hướng dẫn và số tiền vay. Thấy trên giấy vay tiền, tại mục bên cho vay ghi tên Lê Quốc T6 (sinh năm 1991) trú tại thôn V, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa) thì chị D có hỏi T6 là ai. Thấy chị D thắc mắc thì T nói *"hiện tại khoản vay của nhà D đã được chuyển sang cho một người hay gọi là "Trung Sói" ở thành phố T, làm nghề cho vay, thuộc dạng đầu gấu nên D nhanh chóng lo tiền mà trả cho người ta" (Mục đích T nói như vậy để D nhanh chóng trả tiền).* Nghe T nói vậy thì chị D không hỏi gì thêm.

Vợ chồng D viết, ký xong giấy vay tiền thì T đưa ra một giấy chuyển nhượng xe yêu cầu anh T7 ký tên vào, nội dung thể hiện việc anh T7 đồng ý sang nhượng cho Lê Quốc T6 một chiếc xe ôtô nhãn hiệu KIA, biển kiểm soát 36C - 36.353, tại phần số tiền sang nhượng để trống và nói *"nếu một thời gian sau không trả tiền thì sẽ lấy xe để trừ nợ".* Nghe T nói vậy thì vợ chồng D không có ý kiến gì, anh T7 ký tên, điểm chỉ vào giấy bán xe sau đó ra về. Lúc này T nói thêm *"sau một tháng nếu trả gốc thì lãi vẫn là l.000.000đ/ngày, còn nếu sau một tháng không trả thì lãi sẽ tăng lên 2.000.000đ/ngày".* Nghe xong, chị D nói lại *"mấy em cũng phải trả cho người ta thôi, trong vòng một tháng em sẽ trả",* rồi đi về.

Thời điểm này, do X nhiều lần thúc giục T trả nợ mà D chưa trả tiền nên T hỏi vay mượn người khác để trả tiền cho X. Anh Lê Văn T3 (sinh năm 1987) là chồng của T thấy T vay nhiều tiền nên có hỏi nhưng T giấu, không nói. Đến ngày 06/11/2023, T gửi hình ảnh chụp giấy vay tiền và giấy chuyển nhượng xe ô tô, đồng thời nói cho anh T3 biết việc đứng ra vay hộ tiền của X cho D. Để xác nhận lại, anh T3 đã yêu cầu T gọi chị D đến gặp trực tiếp nói chuyện về khoản vay, nhưng T không đồng ý.

Ngày 03/01/2024, hơn một tháng từ ngày viết lại giấy vay nợ tuy nhiên chị D không trả được tiền nên T nhờ anh T3 chở sang nhà chị D tại xã Q để lấy xe ô tô. Trước đó, thấy T gửi hình chụp giấy chuyển nhượng xe, cho rằng anh T7 đồng ý bán chiếc xe cho vợ mình nên anh T3 đồng ý đi cùng. Trên đường di chuyển sang xã Q, do T không biết lái xe, nên anh T3 đã rủ anh Lê Văn T5 (sinh năm 1982, trú tại thôn L, xã T, huyện T) đi cùng mục đích để nhờ anh Thương lái x về giúp. Khi đến nhà D, lúc này chỉ có một mình anh T7 đang ở nhà còn chị D đang ở thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. T một mình vào gặp anh T7, còn anh T3 và anh T5 đứng ngoài sân. T hỏi anh T7 *"cái chỗ chị vay cho vợ chồng em thu xếp đến đâu rồi".* T7 trả lời *"bây giờ bọn em chưa có tiền, bọn em đang làm hồ sơ vay, không biết thế nào mà mãi chưa giải ngân".* T nói tiếp *"người ta đòi tiền gắt lắm, em cứ đưa cái xe cho chị tạm mấy hôm, khi nào có tiền em lấy xe về".* Nghe thấy T nói vậy thì anh T7 đồng ý, chủ động ra xe lấy đồ đạc cá nhân và giao chìa khóa xe cho T. Sau đó, T quay ra đưa chìa khóa xe cho anh T5, do nhà T không có chỗ để xe nên T nhờ anh T5 đưa lên xưởng sửa chữa ô tô của anh T5 ở xã T, huyện N. Đến ngày 23/01/2024, anh T5 gọi điện thông báo hiện tại xưởng chật không có chỗ để nên T nhờ anh T3 lên lấy chiếc xe ô tô đem gửi tại nhà người quen ở xã T, huyện

T.

Ngày 24/01/2024, chị D được ngân hàng giải ngân cho vay tiền nên hẹn T lên trả nợ (trước đó chị D nhiều lần gọi cho T xin trả trước tiền gốc và khất lại một ít tiền lãi, nhưng T không đồng ý). Để chuẩn bị trước phương án chị D không trả đủ tiền, xin khất nợ, T đã gọi điện cho em rể là Nguyễn Quốc T8 (sinh năm 1991, trú tại thôn V, xã Đ, huyện Đ) dặn trước khi nào D lên trả tiền, nếu D trả đủ thì thôi, còn trả thiếu thì T sẽ gọi điện cho T8 *(lúc này T8 đóng vai người cho vay tên Trung S ở thành phố T).* T8 sẽ thông báo qua điện thoại cho chị D tổng số tiền nợ cả gốc và lãi là 390.000.000 đồng, giảm cho 20.000.000 đồng còn 370.000.000 đồng, nếu D vẫn nói nhiều không trả thì sẽ bán xe. Dặn dò T8 xong thì T gọi lại cho D nói lên nhà T.

Đến khoảng 17 giờ ngày 24/01/2024, vợ chồng chị D lên đến xã T gọi điện cho T, do đang có việc bận nên T gọi điện nhờ anh T3 đón vợ chồng chị D vào nhà. Khi anh T3 đón vợ chồng chị D vào nhà thì T cũng về tới nơi, T đưa vợ chồng chị D lên phòng ngủ trên tầng 2 để nói chuyện, còn anh T3 quay ra vườn tưới cây.

T nói với vợ chồng D *"tiền gốc từ ngày 31/10/2023 là 230.000.000 đồng, lãi cứ nhân lên 2.000.000đ/ngày, nhưng thôi chị hỏi người ta rồi, tính tròn cho vợ chồng em 160.000.000 đồng nữa, tổng là 390.000.000 đồng, trả tiền rồi chị bảo người ta đem xe lên"*. Nghe thấy vậy vợ chồng D xin giảm bớt tiền lãi và xin trả trước một ít, còn đâu nợ lại vài hôm sẽ trả hết, tuy nhiên T không đồng ý và vẫn đóng vai chỉ là người đứng trung gian vay hộ tiền, không quyết định được nên sẽ gọi điện cho người cho vay xin hộ. Nói xong T gọi điện cho Nguyễn Quốc Trung l tên danh bạ "A T9 sói Tp". Do đã được T dặn trước nên T9 nghe máy và nói với D *"tổng tiền nợ là 390.000.000 đồng, bớt cho 20.000.000 đồng tiền lãi, còn lại trả 370.000.000 đồng, khi nào trả đủ tiền sẽ cho người cầm xe lên",* nói xong thì T9 tắt máy.

Vợ chồng D tiếp tục xin trả trước 200.000.000 đồng tiền gốc, còn thiếu 170.000.000 đồng ngày mai sẽ trả rồi lấy xe ô tô về. Diện vừa nói vừa đưa cho T 04 tập tiền mệnh giá 500.000 đồng, T nhận tiền để trên mặt bàn, rồi gọi điện lại cho T9 và nói vợ chồng D chỉ mang 200.000.000 đồng, còn thiếu mai trả nốt lấy xe. T9 nghe vậy nói to *"nếu thế thì không bớt cho nghìn nào nữa hết, nếu trong tối nay không trả đủ thì sẽ bán xe",* nghe nói vậy, vợ chồng D liên tục nói vào điện thoại xin khất nợ và hẹn trong ngày mai sẽ mang tiền trả nhưng T9 không đồng ý và yêu cầu phải trả hết trong tối nay rồi tắt máy. Lúc này T nói với D *"nếu có tiền thì trả hết đi rồi chị xin lãi cho "* và nói tiếp *"thôi em về đi tý chị sang nhà lấy tiền",* vợ chồng D không nói gì thêm, đứng dậy ra về. Sau khi rời khỏi nhà T, do thấy việc vay nợ trả lãi quá cao nên vợ chồng chị D đã đến Công an huyện T trình báo, đồng thời giao nộp các file ghi âm liên quan đến việc giao dịch vay nợ, trả tiền lãi giữa chị D và T.

Căn cứ lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và dữ liệu điện tử thu thập. Ngày 24/01/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã ra Lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Trần Thị Thanh T. Quá trình thi hành Lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp đã thu giữ:

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 13 Pro max, màu xanh, trong gắn thẻ sim số thuê bao 0968.271.286;

- Tiền Ngân hàng N: 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng);

- 01 (một) giấy vay tiền, đề ngày 31/10/2023, người vay Vũ Văn T7 và Trần Thị D, trú tại Thôn I, xã Q, huyện T.

Cùng ngày 24/01/2024, anh Lê Văn T3 giao nộp: 01 (một) xe ôtô tải nhãn hiệu KIA, màu trắng, xe cũ đã qua sử dụng, biển kiểm soát 36C - 36.353. số máy: MD537508D4CB. Kiểm tra xe ôtô, phát hiện thu giữ: 01 (một) giấy mua bán xe ôtô, đề ngày 31/10/2023; người bán Vũ Văn T7, trú tại Thôn I, xã Q, huyện T;

Đối với khoản vay 200.000.000 đồng của chị D, tiền lãi thỏa thuận trong 88 ngày x 1.000.000đ/01 ngày (từ ngày 04/8/2023 đến ngày 31/10/2023) là 88.000.000 đồng. Tại thời điểm chốt lại khoản vay, Tâm tính thêm 2.000.000 đồng tiền phạt trả chậm. Vậy tổng số tiền lãi D phải trả là 90.000.000 đồng (186,6%/năm), tiền lãi theo quy định là 9.643.835 đồng, thu lời bất chính là 80.356.165 đồng. Số tiền lãi thực tế D đã trả là 60.000.000 đồng, còn lại 30.000.000 đồng, T cộng vào gốc của khoản vay sau.

Đối với khoản vay 230.000.000 đồng của chị D, tiền lãi thỏa thuận trong 84 ngày x 2.000.000đ/01 ngày (từ ngày 01/11/2023 đến ngày 24/01/2024) là 168.000.000 đồng (317,3%/năm), tiền lãi theo quy định là 10.586.301 đồng, thu lời bất chính là 157.413.699 đồng. Diện đã trả 200.000.000 đồng tiền gốc, chưa trả tiền lãi tiếp theo.

Tổng số tiền thu lợi bất chính của Trần Thị Thanh T là: 237.769.864 đồng.

Đối với 03 (ba) file âm thanh do chị Trần Thị D giao nộp. Cơ quan điều tra đã tiến hành trưng cầu giám định. Tại Bản kết luận giám định số 1421/KL-KTHS ngày 13/3/2024 của V1, Bộ C. Kết luận:

- *Không tìm thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa trong 03 (ba) file âm thanh cần giám định;*

- *Tiếng nói của phụ nữ được gọi là **"chị T"; "chị"** và tự xưng là **"chị"** trong các file cần giám định (ký hiệu **"Tâm"** trong bản dịch nội dung âm thanh mẫu cần giám định và tiếng nói của Trần Thị Thanh T trong mẫu so sánh là của cùng một người.*

- *Nội dung hội thoại trong file âm thanh cần giám định đã được dịch ra thành văn bản*

*** Đối với hành vi của Lê Thị Hương X:**

Vào ngày 04/8/2023, sau khi đồng ý cho chị D vay tiền, T đến nhà X vay 200.000.000 đồng với lãi suất l.000.000đ/ngày. Sau đó, do D không trả được tiền vay nợ như thỏa thuận nên T đã chủ động vay mượn, sử dụng tiền của bản thân trả tiền lãi và tiền nợ gốc cho Lê Thị Hương X, cụ thể như sau:

- Ngày 26/8/2023, T sử dụng tài khoản ngân hàng A1 số 3513205111271 chuyển đến tài khoản ngân hàng M2 số 1983666866666 của X, trả trước

98.000.000 đồng tiền nợ gốc, lãi hẹn sẽ trả sau. Số tiền nợ gốc còn lại là 102.000.000 đồng, X giảm lãi của khoản vay xuống 500.000đ/ngày. Đến ngày 22/10/2023, X nhiều lần thúc giục yêu cầu trả nợ nên T đã chuyển khoản cho X 124.500.000 đồng trả tiền lãi và một phần tiền nợ gốc, cụ thể:

+ Trả 23.000.000 đồng tiền lãi của khoản vay 200.000.000 đồng (từ ngày 04/8/2023 đến ngày 26/8/2023 là 23 ngày, tương ứng tiền lãi là 23.000.000 đồng);

+ Trả 28.500.000 đồng tiền lãi của 102.000.000 đồng (từ ngày 27/8/2023 đến ngày 22/10/2023 là 57 ngày, tương ứng tiền lãi là 57 x 500.000đ/ngày là 28.500.000 đồng). Tổng số tiền lãi là 51.500.000 đồng.

Còn lại 73.000.000 đồng tiền gốc, T và X thống nhất trừ đi các khoản vay nợ bên ngoài và các chuyển khoản thừa, trả lại. X và T chốt lại khoản vay còn 30.000.000 đồng, X giảm lãi suất xuống còn 3.000đ/01 triệu/ngày.

Vậy tính từ ngày 23/10/2023 thì T còn nợ X 30.000.000 đồng tiền gốc, lãi suất 3.000đ/01 triệu/ngày. Từ đó đến thời điểm bị phát hiện T chưa trả thêm bất cứ khoản tiền gì cho X.

Căn cứ tài liệu điều tra, vật chứng thu giữ và dữ liệu giao dịch tài khoản ngân hàng. Ngày 25/01/2024, Cơ quan điều tra đã ra Lệnh khám xét khẩn cấp chỗ ở đối với Lê Thị Hương X về hành vi Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Thu giữ 19 giấy vay tiền và 01 giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Biết không thể trốn tránh pháp luật, đồng thời nhận thức rõ hành vi của mình là sai nên Lê Thị Hương X đã đến Cơ quan điều tra xin đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội của bản thân.

Đối với khoản vay 200.000.000 đồng của T, tiền lãi thỏa thuận trong 23 ngày x 1.000.000đ/01 ngày (từ ngày 04/8/2023 đến ngày 26/8/2023) là 23.000.000 đồng (182,5%/năm), tiền lãi theo quy định là 2.520.547 đồng, thu lời bất chính là 20.479.453 đồng. Đã trả tiền gốc là 98.000.000 đồng; số tiền lãi thực tế đã trả là 23.000.000 đồng.

Đối với khoản vay 102.000.000 đồng của T, tiền lãi thỏa thuận trong 57 ngày x 5.00.000đ/01 ngày (từ ngày 27/8/2023 đến ngày 22/10/2023) là 28.500.000 đồng (178,9%/năm), tiền lãi theo quy định là 3.185.753 đồng, thu lời bất chính là 25.314.247 đồng. Đã trả tiền gốc là 72.000.000 đồng; số tiền lãi thực tế đã trả là 28.500.000 đồng.

Đối với khoản vay 30.000.000 đồng của T, tiền lãi thỏa thuận trong 94 ngày x 3.000đ/01 triệu/ngày (từ ngày 23/10/2023 đến ngày 25/01/2024) là 8.460.000đồng (109,5%/năm), tiền lãi theo quy định là 1.545.205 đồng, thu lời bất chính là 6.914.795 đồng. Chưa trả tiền gốc vãi lãi tiếp theo.

Tổng số tiền thu lợi bất chính của Lê Thị Hương X là: 52.708.495 đồng.

Sau khi bị bắt, Trần Thị Thanh T và Lê Thị Hương X đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án.

Ngoài ra, Lê Thị Hương X còn cho các người khác vay như: Nguyễn Văn

D1, Lê Thị Vân A, Tống Văn T10, Lê Thị T11, Đỗ Bá T12, Đỗ Thị T13, Bùi Thị H2 (sinh năm 1983), Bùi Thị H2 (sinh năm 1984), Nguyễn Thị T14, Lương Thị T15, Phạm Thùy L. Quá trình điều tra xác định không có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, nên không xử lý.

Đối với Lê Văn T3 không biết quá trình Trần Thị Thanh T cho chị Trần Thị D vay tiền từ thời điểm nào; không biết số tiền vay và lãi suất thỏa thuận; không tham gia vào việc thanh toán trả nợ giữa T và vợ chồng chị D. Khi T nhờ đi cùng sang nhà D để lấy xe ôtô về, trước đó T đã cho T3 xem giấy bán xe do anh Vũ Văn T7 viết nên anh T3 nghĩ là giao dịch ngay tình vì vậy đã đi cùng. Bản thân T3 cũng không được hưởng lợi gì. Vì vậy, Lê Văn T3 không đồng phạm với Trần Thị Thanh T về hành vi Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, nên không xử lý.

Đối với Nguyễn Quốc T8 không biết quá trình Trần Thị Thanh T cho Trần Thị D vay tiền từ thời điểm nào; không biết số tiền vay và lãi suất thỏa thuận. T8 chưa gặp mặt vợ chồng chị D, khi được T nhờ đóng vai "A Trung sói Tp" thì T8 chỉ nghĩ mục đích là giúp T tác động để vợ chồng chị D thanh toán hết số tiền nợ cho T. T dặn T8 nói số tiền thế nào thì T8 nói với D như vậy. Bản thân T8 không được hưởng lợi gì từ việc được T nhờ giúp. Vì vậy, Nguyễn Quốc T8 không đồng phạm với Trần Thị T về hành vi Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, nên không xử lý.

Đối với Lê Văn T5 được Lê Văn T3 nhờ đi cùng để lái xe ô tô của Vũ Văn T7 về do T không biết lái xe. T5 không biết gì về việc vay nợ giữa hai bên nên không xử lý.

Về phần dân sự: Trần Thị Thanh T đã trả lại cho chị Trần Thị D 42.000.000 đồng tiền lãi để bồi thường thiệt hại. Chị D đã nhận đủ, không yêu cầu bồi thường gì thêm và xin giảm nhẹ hình phạt cho T.

Về vật chứng vụ án và các tài liệu, đồ vật, tài sản thu giữ:

- Đối với các đồ vật, tài liệu đã thu giữ tại nhà Lê Thị Hương X gồm: 01 (một) giấy vay tiền, người vay Đỗ Bá T12; 01 (một) giấy vay tiền, người vay Đỗ Thị T13; 03 (ba) giấy vay tiền, người vay là Bùi Thị H2 (sinh năm 1984); 02 (hai) giấy vay tiền, người vay là Bùi Thị H2 (sinh năm 1983); 04 (bốn) giấy vay tiền, người vay là Lê Thị Vân A; 02 (hai) giấy vay tiền, người vay Lê Thị T11; 02 (hai) giấy vay tiền, người vay Tống Văn T10; 02 (hai) giấy vay tiền, người vay Phạm Thùy L; 01 (một) giấy vay tiền, người vay Lương Thị T15; 01 (một) giấy vay tiền, người vay Nguyễn Thị T14; 01 (một) giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất người bán là ông Phùng Ngọc M. Quá trình điều tra xác định không phải vật chứng vụ án, Cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp.

- Đối với 01 (một) xe ôtô tải nhãn hiệu KIA, màu trắng đã qua sử dụng, biển kiểm soát 36C - 36.353, số máy MD537508D4CB, Cơ quan điều tra đã trả lại cho anh Vũ Văn T7.

- Đối với vật chứng vụ án gồm: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 13 Pro max, màu xanh, số imei 356389950363413, trong gắn thẻ sim số thuê bao 0968271286; số tiền 200.000.000 đồng thu của Trần Thị Thanh T; 01

(một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 14 Promax màu tím, số imei 358165605220713, trong gắn thẻ sim số thuê bao 0915020509 thu của Lê Thị Hương X, đang được quản lý theo quy định của pháp luật.

Tại bản cáo trạng số 55/CT-VKSTX ngày 18/6/2024 Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân đã truy tố: bị cáo Trần Thị Thanh T về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự; bị cáo Lê Thị Hương X về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự;

Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo Trần Thị Thanh T và Lê Thị Hương X đều thừa nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung Cáo trạng đã nêu và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử,

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Thị Thanh T phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự; bị cáo Lê Thị Hương X phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự;

Về hình phạt:

- Áp dụng khoản 2 Điều 201; Điều 35; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Trần Thị Thanh T bằng hình phạt tiền, từ 230.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng.

- Áp dụng khoản 1 Điều 201; Điều 35; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Lê Thị Hương X bằng hình phạt tiền, từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng và áp dụng biện pháp tư pháp: điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự, Áp dụng điểm a, b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị:

1. Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước đối với 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 13 Pro max, màu xanh, thu của Trần Thị Thanh T; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 14 Promax màu tím, thu của Lê Thị Hương X, là công cụ, phương tiện sử dụng vào việc phạm tội.

2. Đối với số tiền cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự:

- Truy thu số tiền gốc cho vay là công cụ dùng vào việc phạm tội:

+ Số tiền gốc 200.000.000 đồng Cơ quan điều tra thu từ bị cáo T, sung công quỹ nhà nước.

+ Bị cáo T đã trả cho bị cáo X 170.000.000 đồng tiền gốc, cần xem xét buộc bị cáo X phải trả lại cho bị cáo T. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bị cáo T và bị cáo X có ý kiến sẽ tự nguyện tự thỏa thuận với nhau về số tiền này, không yêu cầu xử lý, nên không xem xét.

- Truy thu của bị cáo X số tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự là 7.251.505 đồng;

- Buộc bị cáo X phải trả lại tiền thu lợi bất chính dựa trên số tiền lãi thực tế bị cáo T đã trả là 44.248.495 đồng.

- Truy thu của bị cáo T tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 20.230.136 đồng;

- Buộc bị cáo T phải trả lại tiền thu lợi bất chính dựa trên số tiền lãi thực tế đã thu của chị Trần Thị D là 39.769.864 đồng. Bị cáo T đã tự nguyện bồi thường cho chị D số tiền 42.000.000 đồng, chị D đã nhận đủ và không có đề nghị gì thêm.

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Các bị cáo không tranh luận; Lời nói sau cùng các bị cáo có ý kiến xin được giảm nhẹ mức hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; Không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Lời khai nhận tội của bị cáo Trần Thị Thanh T và Lê Thị Hương X tại phiên tòa hôm nay là phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra; lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; lời khai người làm chứng; kết quả sao kê tài khoản ngân hàng; Dữ liệu tin nhắn; biên bản khám xét; vật chứng thu giữ được và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận:

- Trong thời gian từ ngày 04/8/2023 đến ngày 24/01/2024, Lê Thị Hương X đã cho Trần Thị Thanh T vay số tiền là 200.000.000 đồng với mức lãi suất đã thu từ 109,5% - 182,5%, cao gấp 5,4 đến 9,1 lần mức lãi suất cao nhất (20%) mà Điều 468 Bộ luật dân sự quy định. Tổng số tiền lãi theo thỏa thuận là 59.960.000 đồng; Tổng số tiền lãi cao nhất theo quy định được phép thu là 7.251.505 đồng; Tổng số tiền thu lợi bất chính là 52.708.495 đồng. Số tiền gốc đã trả là 170.000.000 đồng, số tiền lãi đã trả là 51.500.000 đồng.

- Trong cùng thời gian trên, sau khi vay số tiền 200.000.000 đồng từ X, từ ngày 04/8/2023 đến ngày 24/01/2024, Trần Thị Thanh T đã cho Trần Thị D vay lại số tiền 200.000.000 đồng, với mức lãi suất đã thu từ 186,6% - 317,3%, cao gấp 9,3 đến 15,8 lần mức lãi suất cao nhất (20%) mà Điều 468 Bộ luật dân sự quy định. Tổng số tiền lãi theo thỏa thuận là 258.000.000 đồng; Tổng số tiền lãi cao nhất

theo quy định được phép thu là 20.230.136 đồng; Tổng số tiền thu lợi bất chính là 237.769.864 đồng. Số tiền gốc đã trả là 200.000.000 đồng, số tiền lãi đã trả là 60.000.000 đồng.

Trong vụ án này, T là người trực tiếp vay tiền của X. Sau khi vay được tiền thì T cho D vay lại; X không biết việc T cho D vay tiền thế nào; giữa T và X không có sự bàn bạc, thống nhất với nhau từ trước về việc cho vay lãi nặng, nên T và X phải chịu trách nhiệm độc lập đối về hành vi phạm tội.

Các bị cáo Trần Thị Thanh T và Lê Thị Hương X có năng lực trách nhiệm hình sự; thực hiện hành vi phạm tội là do cố ý. Do đó, hành vi của bị cáo Trần Thị Thanh T đã phạm vào tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự; Bị cáo Lê Thị Hương X phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Tính chất vụ án thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Các bị cáo nhận thức được rằng việc cho người khác vay tiền với mức lãi suất cao (trên 100%/năm) là vi phạm pháp luật, bị pháp luật nghiêm cấm, nhưng vì mục đích lợi nhuận bị cáo vẫn cố tình thực hiện. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, tài chính của Nhà nước. Do vậy, cần phải xử lý vụ án nghiêm minh nhằm cải tạo, giáo dục đối với các bị cáo, cũng như đáp ứng yêu cầu đấu tranh, phòng ngừa tội phạm.

[4] Về nhân thân: Các bị cáo Trần Thị Thanh T và Lê Thị Hương X đều chưa có tiền án, tiền sự; là người có nhân thân tốt.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Trần Thị Thanh T và Lê Thị Hương X đều không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Các bị cáo Trần Thị Thanh T và Lê Thị Hương X phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đã thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s, i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo T đã tự nguyện trả lại số tiền lãi vượt quá quy định cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị D, được chị D có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; Bị cáo T trong quá trình công tác tại UBND xã đã được Chủ tịch UBND tỉnh T tặng Bằng khen, Cục T16 và Chủ tịch UBND xã T tặng nhiều Giấy khen; ngoài ra, bị cáo có bố đẻ Trần Văn T1 là người có công với cách mạng, tham gia kháng chiến được tặng thưởng Huân chương chiến công, nên bị cáo T được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; Bị cáo X sau khi nhận thức được hành vi vi phạm pháp luật, đã chủ động đến cơ quan Công an xin đầu thú và khai nhận về hành vi phạm tội; hiện tại đang mang thai tuần thứ 6; ngoài ra bị cáo có mẹ chồng là người có công với cách mạng, hiện đang hưởng chế độ

Thương binh, bản thân bị cáo trong quá trình sinh hoạt tại địa phương tích cực tham gia ủng hộ quỷ phòng chống dịch Covid-19 năm 2022 và tham gia ủng hộ quỹ vì người nghèo, gia đình hoàn cảnh khó khăn, được UBMTTQ thị trấn L xác nhận, nên bị cáo X được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm n khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Riêng đối với bị cáo T, bị cáo phạm tội thuộc trường hợp chưa đạt theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự, do số tiền bị cáo thực tế thu lợi bất chính là (60.000.000đ - 20.230.136đ) = 39.769.864 đồng (dưới 100.000.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự), nên cần áp dụng quy định của pháp luật đối với trường hợp phạm tội chưa đạt tại Điều 15 và khoản 3 Điều 57 Bộ luật hình sự đối với bị cáo T khi xử lý.

[7] Về hình phạt: Từ những phân tích, đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử, xét thấy: Các bị cáo lần đầu phạm tội, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế; đã nhận thức được hành vi phạm tội của mình; có nơi cư trú rõ ràng, có nghề nghiệp, công ăn việc làm ổn định, nên không cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với các bị cáo mà chỉ cần buộc các bị cáo phải chịu mức hình phạt tiền nghiêm khắc cũng có tác dụng giáo dục, cải tạo đối với các bị cáo. Do đã áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính nên không cần áp dụng hình phạt tiền bổ sung đối với các bị cáo.

[8] Về biện pháp tư pháp:

[8.1] Đối với số tiền gốc, các bị cáo sử dụng cho vay lãi cao, nhằm hưởng lợi bất chính. Đây là công cụ, phương tiện phạm tội, nên cần phải truy thu sung vào ngân sách nhà nước. Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định: Số tiền cho vay gốc là 200.000.000 đồng, Cơ quan điều tra đã thu giữ từ bị cáo T khi khám xét, cần tịch thu, sung công quỹ nhà nước. Trước khi bị bắt về hành vi phạm tội, bị cáo T đã trả cho bị cáo X được số tiền vay gốc là 170.000.000 đồng, theo quy định cần xem xét buộc bị cáo X phải trả lại cho bị cáo T số tiền này, tuy nhiên tại phiên tòa, bị cáo T và bị cáo X đều có ý kiến xin để các bị cáo tự nguyện thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án xử lý, nên không xem xét.

[8.2] Đối với khoản tiền lãi các bị cáo thu vượt quá mức lãi suất tối đa 20%/năm, theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, mà các bị cáo đã thu thực tế của người vay, đây là tiền các bị cáo thu lãi suất trái pháp luật của người vay, nên cần buộc các bị cáo phải trả lại cho người vay. Cụ thể:

- Bị cáo T phải hoàn trả lại số tiền lãi vượt quá quy định cho người vay Trần Thị D là 39.769.864 đồng. Tuy nhiên, xét trong giai đoạn điều tra bị cáo T đã trả lại cho chị Trần Thị D 42.000.000 đồng (là nhiều hơn số tiền thực tế bị cáo T phải trả lại). Đây là sự tự nguyện của bị cáo T, nên được coi như bị cáo T đã trả xong. Chị D đã nhận tiền và không có yêu cầu gì thêm, nên không xem xét.

- Bị cáo X phải hoàn trả lại số tiền lãi vượt quá quy định cho người vay (bị cáo T) là 44.248.495 đồng;

[8.3] Đối với số tiền lãi các bị cáo thu từ người vay tương ứng với mức lãi suất tối đa theo quy định (20%/năm), cụ thể: Bị cáo T thu được 20.230.136 đồng; Bị cáo Xuân thu được 7.251.505 đồng. Đây là tiền các bị cáo T, X hưởng lợi do phạm tội mà có, cần truy thu sung vào ngân sách nhà nước.

[9] Về vật chứng vụ án và tài liệu, đồ vật, tài sản thu giữ:

- Đối với 02 điện thoại di động, gồm: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 13 Pro max, màu xanh, số imei 356389950363413, trong gắn thẻ sim số thuê bao 0968271286, thu của Trần Thị Thanh T và 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 14 Promax màu tím, số imei 358165605220713, trong gắn thẻ sim số thuê bao 0915020509 thu của Lê Thị Hương X. Xác định đây là phương tiện các bị cáo sử dụng phạm tội, nên cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền, bị cáo Trần Thị Thanh T đã tự nguyện nộp 1.000.000.000 đồng, bị cáo Lê Thị Hương X nộp 20.000.000 đồng tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân để khắc phục hậu quả, cần tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

- Đối với 01 (một) xe ôtô tải nhãn hiệu KIA, màu trắng đã qua sử dụng, biển kiểm soát 36C - 36.353, số máy MD537508D4CB, Cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp anh Vũ Văn T7, là phù hợp.

- Đối với các đồ vật, tài liệu đã thu giữ tại nhà Lê Thị Hương X gồm: 01 (một) giấy vay tiền, người vay Đỗ Bá T12; 01 (một) giấy vay tiền, người vay Đỗ Thị T13; 03 (ba) giấy vay tiền, người vay là Bùi Thị H2 (sinh năm 1984); 02 (hai) giấy vay tiền, người vay là Bùi Thị H2 (sinh năm 1983); 04 (bốn) giấy vay tiền, người vay là Lê Thị Vân A; 02 (hai) giấy vay tiền, người vay Lê Thị T11; 02 (hai) giấy vay tiền, người vay Tống Văn T10; 02 (hai) giấy vay tiền, người vay Phạm Thùy L; 01 (một) giấy vay tiền, người vay Lương Thị T15; 01 (một) giấy vay tiền, người vay Nguyễn Thị T14; 01 (một) giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất người bán là ông Phùng Ngọc M. Quá trình điều tra xác định không phải vật chứng vụ án, Cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp, là phù hợp.

[10] Về án phí: Các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; khoản 1, 3 Điều 35; điểm i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Trần Thị Thanh T;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 201; khoản 1, 3 Điều 35; điểm i, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Lê Thị Hương X;

Căn cứ vào điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật

hình sự; điểm a, b khoản 2 Điều 106, khoản 2 Điều 136, khoản 1 Điều 292, khoản 1 Điều 293, khoản 1, 4 Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Tuyên bố: Các bị cáo Trần Thị Thanh T và Lê Thị Hương X phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự",

- Phạt tiền bị cáo Trần Thị Thanh T 230.000.000đ (hai trăm ba mươi triệu đồng), sung vào ngân sách nhà nước.

- Phạt tiền bị cáo Lê Thị Hương X 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), sung vào ngân sách nhà nước.

2. Về biện pháp tư pháp:

- Buộc bị cáo Lê Thị Hương X phải trả lại số tiền lãi vượt quá quy định cho người vay Trần Thị Thanh T 44.248.495 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Truy thu số tiền các bị cáo hưởng lợi do phạm tội mà có, sung vào ngân sách nhà nước, cụ thể: Truy thu của bị cáo Trần Thị Thanh T 20.230.136 đồng; bị cáo Lê Thị Hương X 7.251.505 đồng.

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 200.000.000 đồng, hiện đang được quản lý tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân, theo Biên bản giao nhận vật chứng số 68 ngày 24/6/2024.

3. Về xử lý vật chứng và tài sản thu giữ:

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước đối với 02 điện thoại di động, gồm: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 13 Pro max, màu xanh, số imei 356389950363413, trong gắn thẻ sim số thuê bao 0968271286 và 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 14 Promax màu tím, số imei 358165605220713, trong gắn thẻ sim số thuê bao 0915020509. Vật chứng đang được quản lý tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân, hiện trạng theo như Biên bản giao nhận vật chứng số 68 ngày 24/6/2024.

- Tiếp tục quản lý số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) đồng bị cáo Trần Thị Thanh T đã tự nguyện nộp, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân theo Biên lai thu tiền số 0002303 ngày 30/7/2024, để đảm bảo thi hành án.

- Tiếp tục quản lý số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) đồng bị cáo Lê Thị Hương X đã tự nguyện nộp, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân theo Biên lai thu tiền số 0002304 ngày 31/7/2024, để đảm bảo thi hành án.

4. Về án phí: Các bi cáo Trần Thị Thanh T và Lê Thị Hương X mỗi bị cáo

phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Công an huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Tiến